

17 Tháng Mười Một 2021



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,475.85	0.64	5.97	52.32
HNX	462.95	2.37	20.30	215.83
UPCOM	112.21	0.65	12.84	69.62
MSCI EM	1,290.55	0.29	0.54	7.42
NIKKEI	29,688.33	-0.40	2.13	14.12
HANG SENG	25,650.08	-0.25	1.26	-2.90
KOSPI	2,962.42	-1.16	-1.75	16.67
FTSE	7,310.20	-0.23	1.05	14.84
S&P 500	4,700.90	0.39	5.13	30.24
NASDAQ	15,973.86	0.76	7.23	34.24

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.58	2.77	15.66
SET INDEX	19.81	1.78	7.81
JCI INDEX	23.83	1.69	6.93
PCOMP INDEX	23.66	1.80	7.74

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.75	0	-14	-53
10 năm	2.06	0	-8	-51

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,652	-0.03	0.47	2.25
US\$/KRW	1,183	-0.21	0.42	-6.42
US\$/JPY	115	-0.02	-0.45	-9.27
US\$/EUR	0.88	0.03	2.61	4.82
US\$/GBP	0.74	-0.08	2.13	-1.43
US\$/SGD	1.36	-0.01	-0.57	-1.05

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,398	1,171	777
HNX	207	161	114
UPCOM	116	109	57

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Thanh khoản thấp nhất trong 2 tuần

VN-Index lấy lại đà tăng sau 2 phiên giảm trước đó. Kết phiên, VN-Index ghi nhận mức tăng hơn 9 điểm đóng cửa ở mức cao nhất trong ngày tại ngưỡng 1,475 điểm, tương ứng với mức 0,64%. Thanh khoản trong phiên hôm nay đạt mức thấp nhất trong 2 tuần trở lại đây với 801 triệu đơn vị khớp lệnh và giá trị đạt hơn 24,000 tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán có phiên dậy sóng với nhiều mã đóng cửa tăng mạnh như: VND (+7%), HCM (0,7%), SSI (2,5%), ORS (1,2%), VCI (1,8%). Trong nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn, PLX đứng đầu với mức tăng hơn 5,6%, còn ở chiều giảm PNJ giảm mạnh nhất với mức hơn 1,4% trong phiên hôm nay.

Khối ngoại quay lại bán ròng hơn 220 tỷ trên cả 2 sàn trong phiên hôm nay. Riêng VPB và HPG đứng đầu danh sách bán ròng với 111 tỷ và 107 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, VHM mua ròng mạnh hơn 147 tỷ đồng.

Mặc dù đóng cửa ở mức cao nhất trong ngày, thế nhưng điểm số đánh giá kỹ thuật vẫn giữ ở mức +2 điểm TRUNG TÍNH, không có sự thay đổi. P/E của VN-Index đang ở mức 17,5x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	4	KHẢ QUAN
Kospi	2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

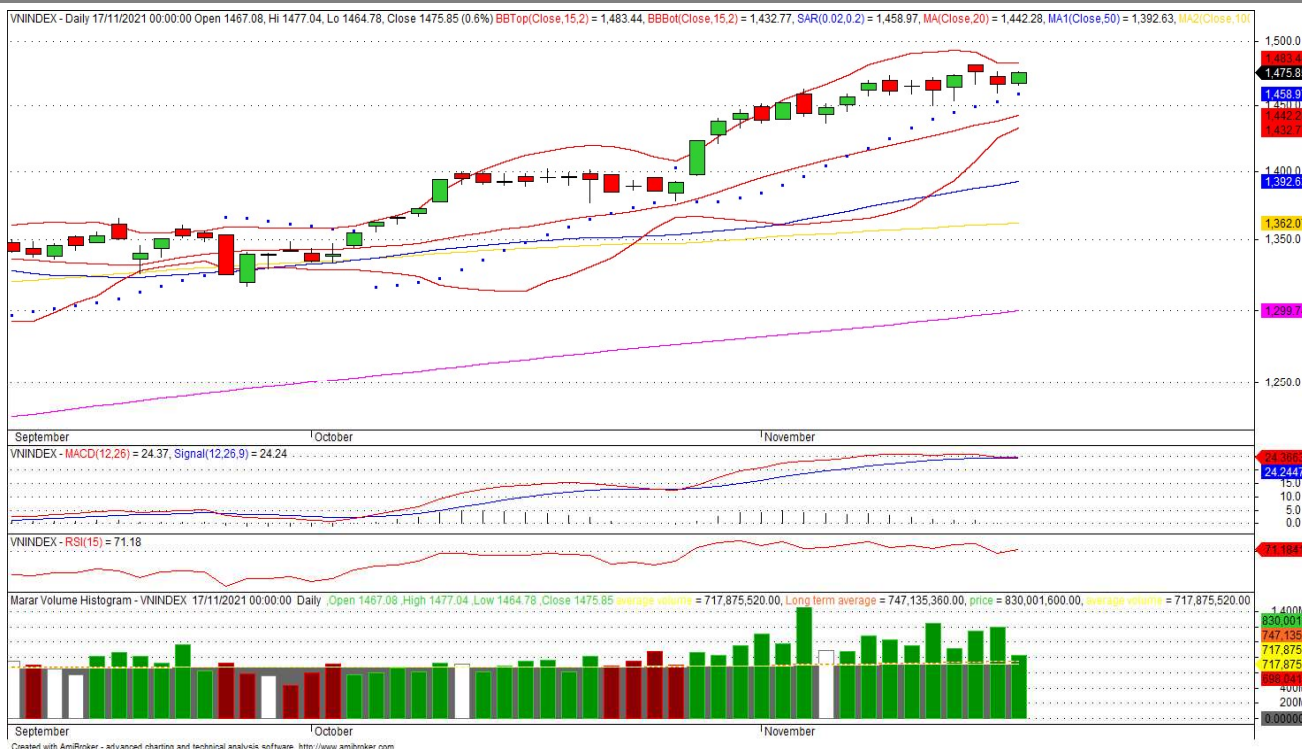
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (17/11/2021)	Kháng cự 1	1.480
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.525
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.415
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.390

VN-Index tiếp tục đi ngang ở vùng đỉnh, thanh khoản trong phiên hôm nay ghi nhận ở mức thấp nhất trong 2 tuần trở lại đây

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

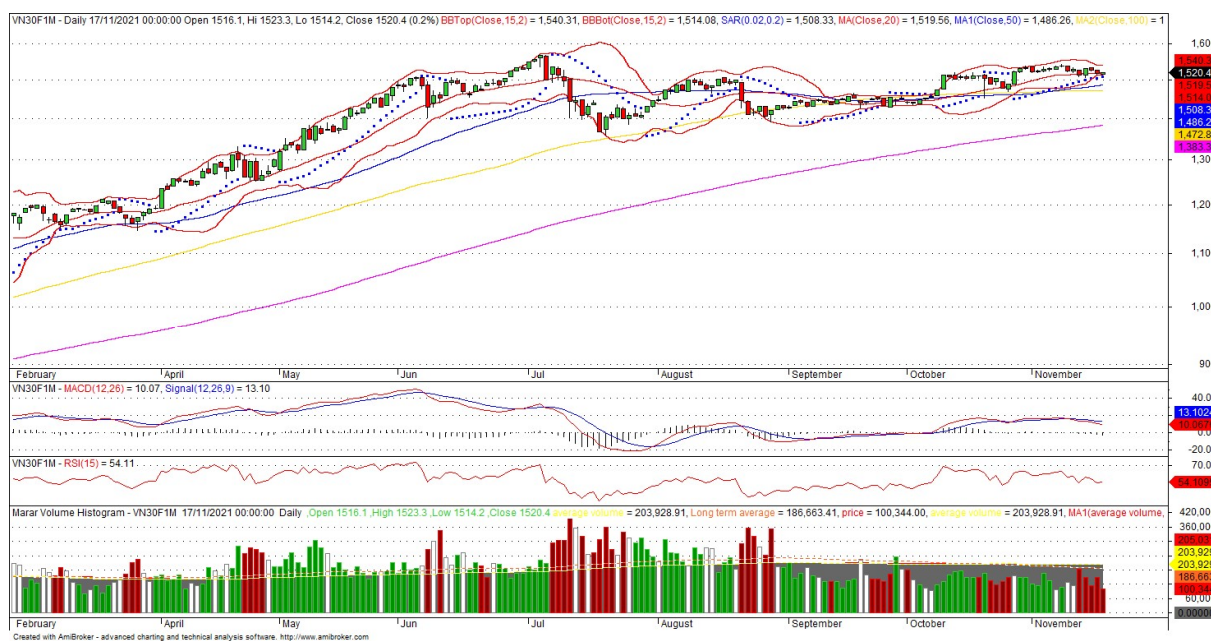
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (17/11/2021)	1.520,3	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.519	Hỗ trợ 1	1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	0.82	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-2	TRUNG TÍNH

VN30F1M đang tích lũy ở quanh mức hỗ trợ ở đường MA20 ngày thanh khoản vẫn duy trì ở mức thấp

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
DGW	Bán lẻ	124,900	767,275	100	6	Top sức mạnh ngành
FRT	Bán lẻ	60,800	1,664,795	76	5	Top sức mạnh ngành
VND	Chứng khoán	74,300	8,681,185	95	7	Top sức mạnh ngành
POW	Điện	14,150	19,626,78	80	7	Top sức mạnh ngành
GEX	Điện	45,900	15,122,88	97	7	Top sức mạnh ngành
PLC	Nhựa đường	46,800	934,605	87	6	Top sức mạnh ngành
HAX	Phân phối ô tô	28,000	1,303,785	71	7	
VGC	Vật liệu xây dựng	52,000	1,987,800	78	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
GEX	45.9	15,122,885	7	KHẢ QUAN	35,857	26.6	3.1	694
VND	74.3	8,681,185	7	KHẢ QUAN	31,877	14.7	3.7	645
SHS	48.6	7,269,300	7	KHẢ QUAN	15,808	11.9	3.4	353
HBC	25.8	11,760,040	7	KHẢ QUAN	6,254	61.6	1.7	303
POW	14.15	19,626,780	7	KHẢ QUAN	33,137	11.4	1.1	278
APS	54.7	3,868,110	7	KHẢ QUAN	4,267	12.8	4.6	212
HQC	6.38	29,033,320	7	KHẢ QUAN	3,055	725.4	0.7	185
ORS	32.9	4,858,140	7	KHẢ QUAN	6,580	#N/A N/A	3.1	160
TVC	27	4,989,725	7	KHẢ QUAN	2,797	5.0	1.9	135
HAH	75.7	1,706,545	7	KHẢ QUAN	3,588	13.0	2.9	129
MBS	42.7	2,648,740	7	KHẢ QUAN	11,426	19.2	3.5	113
VGC	52	1,987,800	7	KHẢ QUAN	23,314	24.5	3.5	103
MBB	28.7	11,060,630	6	KHẢ QUAN	108,438	9.8	1.9	317
GMD	54.2	4,223,150	6	KHẢ QUAN	16,335	37.6	2.8	229
DGW	124.9	767,275	6	KHẢ QUAN	11,041	25.3	7.6	96
SSI	45.85	17,603,050	5	KHẢ QUAN	45,041	21.1	3.3	807
CEO	26.2	8,880,310	5	KHẢ QUAN	6,742	#N/A N/A	2.4	233
ITA	11.4	19,586,520	5	KHẢ QUAN	10,697	64.8	1.0	223
TCH	23.8	8,898,850	5	KHẢ QUAN	14,726	18.2	1.5	212
VIC	96	2,093,595	5	KHẢ QUAN	366,442	77.2	3.6	201
PLX	62.1	2,534,415	5	KHẢ QUAN	78,904	23.4	3.2	157
ROS	7.16	18,924,924	5	KHẢ QUAN	4,064	22.2	0.7	136
IDI	16.25	7,248,785	5	KHẢ QUAN	3,699	44.8	1.3	118
PHR	74.9	1,411,015	5	KHẢ QUAN	10,149	14.8	3.2	106
FRT	60.8	1,664,795	5	KHẢ QUAN	4,802	42.0	3.6	101
DRC	37.5	2,603,195	5	KHẢ QUAN	4,455	14.2	2.6	98
FLC	14.6	23,831,644	4	KHẢ QUAN	10,366	6.8	1.1	348
LPB	23	9,903,080	4	KHẢ QUAN	27,683	10.1	1.7	228

FPT	98.3	2,156,075	4	KHẢ QUAN	89,204	22.1	5.3	212
HCM	45.3	4,548,785	4	KHẢ QUAN	20,728	17.1	3.5	206
MWG	137.9	1,423,135	4	KHẢ QUAN	98,310	22.5	5.2	196
HAG	8.2	23,532,744	4	KHẢ QUAN	7,605	#N/A N/A	1.6	193
DBC	68.4	2,493,425	4	KHẢ QUAN	7,882	8.0	1.6	171
SBS	18.8	7,327,570	4	KHẢ QUAN	2,381	2,072.8	11.5	138
HT1	26.8	4,290,620	4	KHẢ QUAN	10,225	22.1	1.8	115
FCN	17.8	5,609,870	4	KHẢ QUAN	2,233	19.0	1.0	100
DPG	91.6	1,488,635	3	TRUNG TÍNH	5,771	15.3	4.6	136
TCM	80.4	1,262,415	3	TRUNG TÍNH	5,729	34.9	3.4	101
KBC	52.2	13,079,680	2	TRUNG TÍNH	29,741	30.6	1.9	683
VHM	83.5	7,446,080	2	TRUNG TÍNH	363,590	10.1	4.1	622
STB	28	15,875,760	2	TRUNG TÍNH	52,786	15.0	1.6	445
PAN	37.4	8,415,645	2	TRUNG TÍNH	7,813	36.8	2.1	315
DCM	38.7	7,784,520	2	TRUNG TÍNH	20,488	22.8	3.1	301
PVD	32	8,801,020	2	TRUNG TÍNH	13,476	356.1	1.0	282
SCR	18	14,389,315	2	TRUNG TÍNH	6,594	23.4	1.4	259
MSN	150.5	1,323,560	2	TRUNG TÍNH	177,670	74.1	8.3	199
ACB	33.3	5,838,875	2	TRUNG TÍNH	89,975	9.3	2.1	194
VIX	30.3	6,129,690	2	TRUNG TÍNH	8,320	9.2	2.8	186
FIT	15.35	9,973,175	2	TRUNG TÍNH	3,910	26.6	1.2	153
HDB	27.8	4,830,900	2	TRUNG TÍNH	55,383	9.9	2.0	134
PVT	25.8	4,929,365	2	TRUNG TÍNH	8,350	10.6	1.7	127
ASM	21.4	5,131,420	2	TRUNG TÍNH	5,540	9.7	1.1	110
TTF	10.55	9,827,365	2	TRUNG TÍNH	3,283	#N/A N/A	#N/A N/A	104
VCB	98	1,029,290	2	TRUNG TÍNH	363,470	17.2	3.3	101
HNG	9.05	10,581,415	2	TRUNG TÍNH	10,032	178.2	1.5	96
TSC	15.2	6,193,840	2	TRUNG TÍNH	2,244	19.9	1.3	94
BID	43.6	2,158,455	2	TRUNG TÍNH	175,360	17.8	2.1	94
DIG	67.2	9,546,915	0	TRUNG TÍNH	33,593	38.3	5.7	642
NLG	64.4	6,633,410	0	TRUNG TÍNH	22,235	13.5	2.5	427
VCI	72.6	5,736,025	0	TRUNG TÍNH	24,176	17.4	3.8	416
DXG	26.65	13,070,060	0	TRUNG TÍNH	15,884	20.5	1.9	348
DGC	163.5	1,583,085	0	TRUNG TÍNH	27,972	22.5	5.7	259
CII	29.1	8,351,180	0	TRUNG TÍNH	6,954	2,457.5	1.5	243
HHV	23.1	10,132,370	0	TRUNG TÍNH	6,177	39.6	1.0	234
LDG	15.1	14,922,835	0	TRUNG TÍNH	3,616	118.9	1.2	225
SBT	25.2	8,495,195	0	TRUNG TÍNH	15,855	23.6	1.9	214
AAA	17.9	8,709,945	0	TRUNG TÍNH	5,843	17.0	1.2	156
TNG	33.2	3,256,885	0	TRUNG TÍNH	2,852	14.4	2.1	108
NBB	47	1,974,520	0	TRUNG TÍNH	4,708	10.6	2.4	93
CTG	32.25	11,528,515	-2	TRUNG TÍNH	154,985	9.3	1.6	372
DPM	51.5	6,211,820	-2	TRUNG TÍNH	20,154	12.8	2.3	320
PVS	29.2	10,823,670	-2	TRUNG TÍNH	13,957	24.6	1.1	316
VGT	27.8	7,081,410	-2	TRUNG TÍNH	13,900	48.8	2.2	197
KDH	48.3	3,613,890	-2	TRUNG TÍNH	31,054	26.0	3.2	175
BCG	27.05	6,226,080	-2	TRUNG TÍNH	8,048	7.6	2.3	168
NDN	25	5,619,805	-2	TRUNG TÍNH	1,791	6.2	1.7	140

KSB	41.7	2,459,210	-2	TRUNG TÍNH	3,056	12.1	1.8	103
BVH	64.2	1,595,545	-2	TRUNG TÍNH	47,657	26.0	2.2	102
HDG	64.7	1,425,675	-2	TRUNG TÍNH	10,587	13.4	2.8	92
TCB	52.2	18,210,840	-4	TIÊU CỰC	183,270	10.5	2.1	951
SHB	23.65	20,247,244	-4	TIÊU CỰC	63,072	12.9	2.0	479
IDC	81.3	4,586,710	-4	TIÊU CỰC	24,390	44.8	6.0	373
BSR	24.4	12,977,300	-4	TIÊU CỰC	75,652	#N/A N/A	2.4	317
VNM	88.8	3,549,160	-4	TIÊU CỰC	185,588	19.7	6.0	315
IJC	33.75	7,845,140	-4	TIÊU CỰC	7,327	9.9	2.2	265
GVR	40	5,147,370	-4	TIÊU CỰC	160,000	32.1	3.3	206
VJC	127.9	834,110	-4	TIÊU CỰC	69,272	459.1	4.1	107
LCG	18.55	5,675,380	-4	TIÊU CỰC	3,236	9.2	1.5	105
VHC	64.2	1,619,390	-4	TIÊU CỰC	11,681	14.3	2.1	104
KDC	58.5	1,799,280	-5	TIÊU CỰC	13,382	26.1	2.2	105
PDR	90	4,312,895	-6	TIÊU CỰC	43,809	27.8	7.1	388
NVL	103.2	3,261,915	-6	TIÊU CỰC	152,076	43.4	4.4	337
VPB	36.15	8,300,960	-6	TIÊU CỰC	160,704	13.0	2.6	300
VRE	30.45	7,843,360	-6	TIÊU CỰC	69,192	31.9	2.3	239
GAS	117.4	1,778,010	-6	TIÊU CỰC	224,698	27.4	4.6	209
TPB	43.25	3,037,180	-6	TIÊU CỰC	50,675	9.8	2.0	131
HPG	51.4	30,159,730	-7	TIÊU CỰC	229,908	7.3	2.7	1,550
NKG	46.3	10,041,750	-7	TIÊU CỰC	10,112	4.9	1.9	465
HSG	42.5	9,572,665	-7	TIÊU CỰC	20,973	4.8	1.9	407
NTL	39.95	2,310,220	-7	TIÊU CỰC	2,437	8.2	2.0	92

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Lạm phát ở Anh tăng cao kỷ lục

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tại Anh tháng 10 tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước, vượt dự báo tăng 3,9% từ giới phân tích. CPI tháng 9 tăng 3,1%. CPI tháng 10 đang gấp hơn 2 lần so với mục tiêu đặt ra bởi Ngân hàng Anh (BOE). BOE hồi đầu tháng giữ nguyên lãi suất, dù nhà đầu tư kỳ vọng đây sẽ là ngân hàng trung ương lớn đầu tiên trên thế giới tăng lãi suất hậu Covid-19. BOE đang theo dõi hàng loạt số liệu quan trọng trong bối cảnh lạm phát vẫn cao, tăng trưởng chững lại và điều kiện lao động thắt chặt. BOE hiện dự báo lạm phát tăng hơn nữa, lên quanh 5% vào mùa xuân 2022 trước khi hạ nhiệt về mục tiêu 2% vào cuối năm 2023, khi ảnh hưởng từ giá dầu và khí đốt cao giảm bớt, lực cầu hàng hóa bình thường trở lại. Lạm phát trong eurozone tháng 10 lên đỉnh 13 năm, ở 4,1%, do khối đồng tiền chung này phải chịu giá năng lượng cao.

Xuất khẩu Nhật Bản tăng trưởng kém nhất 8 tháng

Xuất khẩu của Nhật Bản tăng 9,4% trong tháng 10 so với cùng kỳ năm trước, theo số liệu từ Bộ Tài chính Nhật Bản hôm nay, thấp hơn so với dự báo tăng 9,9% từ Reuters và mức tăng kém nhất từ tháng 2. Tăng trưởng xuất khẩu của tháng 9 là 13%. Tăng trưởng chững lại cho thấy sự nhạy cảm của Nhật Bản với các nút thắt chuỗi cung ứng, đặc biệt gây gián đoạn cho ngành ô tô và phủ bóng triển vọng thương mại. “Các hãng sản xuất xe đang lên kế hoạch ‘sản xuất phục thù’ trong tháng 11 và 12 nhưng triển vọng còn u ám – thiếu bán dẫn sẽ kéo dài ít nhất đến cuối năm và không ai biết các hãng xe có tránh được ảnh hưởng bằng cách điều chỉnh chuỗi cung ứng của họ hay không”, Ryosuke Katagi, kinh tế gia thị trường tại Mizuho Securities, nói. “Tăng trưởng xuất khẩu còn ỳ ạch ít nhất hết năm 2021”. Nhập khẩu của Nhật Bản tăng 26,7% trong tháng 10, thấp hơn dự báo tăng 31,9%, dẫn đến thâm hụt cán cân thương mại 67,4 tỷ yên (586,6 triệu USD).

FCM: chốt quyền trả cổ tức năm 2020 tỷ lệ 12,5%

Khoáng sản Fecon ([HoSE: FCM](#)) thông báo 30/11 là ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2020 với tổng tỷ lệ 12,5%, bao gồm 10% bằng cổ phiếu và 2,5% bằng tiền. Với 41 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp dự kiến trả 10,25 tỷ đồng và phát hành thêm 4,1 triệu cổ phiếu mới để hoàn thành nghĩa vụ trả cổ tức năm 2020. Thời gian thanh toán tiền dự kiến là ngày 14/12. Khoáng sản Fecon tiến hành trả cổ tức trong bối cảnh giá cổ phiếu FCM liên tục bứt phá, vượt mệnh giá sau nhiều năm. Hiện FCM đang giao dịch quanh mức 11.200 đồng/cổ phiếu, tăng 80% so với thời điểm đầu năm nay.

HVN: khai thác đường bay thẳng đến Mỹ từ 28/11

Chiều 16/11, Vietnam Airlines ([HoSE: HVN](#)) đã công bố việc nhận chứng chỉ cấp phép khai thác thường lệ các chuyến bay thương mại đến Mỹ, qua đó trở

thành hãng hàng không đầu tiên của Việt Nam cho đến lúc này được cấp phép bay thường lệ đến Mỹ. Theo chia sẻ của Tổng giám đốc Lê Hồng Hà, hãng sẽ khai thác chuyến bay đầu tiên từ TP HCM đến San Francisco vào ngày 28/11, đúng 20 năm sau thời điểm Vietnam Airlines lập văn phòng đại diện tại Mỹ. Dự kiến chuyến bay kéo dài 13 tiếng 50 phút chiều đi và 16 tiếng 40 phút chiều về. Từ tháng 12, hãng sẽ khai thác thường lệ đường bay hành khách và hàng hóa giữa TP HCM và San Francisco với tần suất 2 chuyến/tuần vào thứ Tư và Chủ nhật. Nếu dịch bệnh được kiểm soát và Chính phủ mở cửa lại các đường bay quốc tế thường lệ, Vietnam Airlines sẽ tăng tần suất lên 7 chuyến/tuần. Các chuyến bay được thực hiện bằng đội tàu bay thân rộng là Boeing 787 và Airbus A350.

LPB: em trai 'bầu' Thụy muốn bán hết cổ phiếu

Ông Nguyễn Văn Thuyết, em trai ông Nguyễn Đức Thụy ("bầu" Thụy - PV), Phó Chủ tịch HĐQT LienVietPostBank ([HoSE: LPB](#)) đăng ký bán toàn bộ 330.300 cổ phiếu LPB nhằm cơ cấu danh mục đầu tư. Giao dịch dự kiến từ 19/11 đến 18/12, theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận. Trước đó, Thaiholdings ([HNX: THD](#)) cũng đăng ký bán toàn bộ 22,4 triệu cổ phiếu LPB. Thời gian thực hiện dự kiến từ 4/11 đến 3/12, theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận. Ông Nguyễn Đức Thụy là cổ đông sáng lập ThaiHoldings, hiện sở hữu 24,55% cổ phần tại công ty này. Các cá nhân và tổ chức liên quan đến "bầu" Thụy muốn thoái vốn LienVietPostBank trong bối cảnh giá LPB đang trên đà giảm từ vùng đỉnh lịch sử thiết lập đầu tháng 6. Trong phiên 17/11, thị giá cổ phiếu ngân hàng đứng tại mức 23.100 đồng/cp, giảm khoảng 20% sau hơn 4 tháng, nhưng vẫn gấp đôi so với thời điểm đầu năm. Tạm tính theo giá hiện tại, ông Thuyết và Thaiholdings có thể thu về lần lượt 7,6 tỷ và gần 474 tỷ đồng nếu giao dịch hoàn tất.

C4G: liên tục trúng thầu các dự án trọng điểm quốc gia

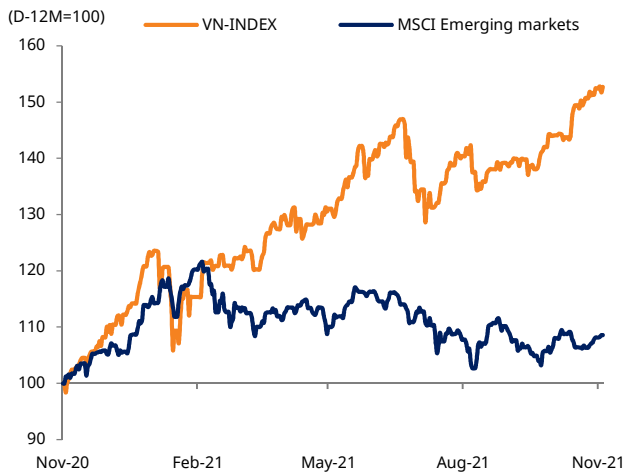
Ngày 19/10/2021, Liên danh Tập đoàn CIENCO4 và Công ty 492 đã chính thức trúng thầu dự án Xây dựng Cầu Bạch Đằng 2 với giá trị 313.969 tỷ đồng. Cầu Bạch Đằng 2 bắc qua sông Đồng Nai nối xã Bạch Đằng (thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) với xã Bình Lợi (huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai), là cây cầu lớn kết nối giao thông của 2 tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Cầu Bạch Đằng dự kiến có chiều dài hơn 390m, rộng 17,5m, phần đường dẫn 2 đầu cầu dài 294m về phía tỉnh Bình Dương và 160m về phía Đồng Nai. Việc xây dựng cây cầu Bạch Đằng 2 sẽ bổ sung trục đường chính thông suốt giữa hai tỉnh Bình Dương Đồng Nai, giúp tiết kiệm thời gian lưu thông, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các khu dân cư mới, là động lực phát triển kinh tế - xã hội của toàn vùng. Ngoài ra, cầu Bạch Đằng 2 còn giúp giảm chiều dài hành trình từ Bình Dương đi đến TP Biên Hòa, QL1, QL51 và các tỉnh miền Trung, từ đó góp phần giảm ùn tắc cho giao thông TP Hồ Chí Minh. Với sự tham gia của hai đơn vị dày dặn kinh nghiệm CIENCO4 và Công ty 492, dự án Cầu Bạch Đằng 2 được kỳ vọng sẽ được thực sớm, đáp ứng sự mong mỏi của người dân hai tỉnh.

PLP: sắp phát hành 30 triệu cổ phiếu giá 10.000 đồng/cp

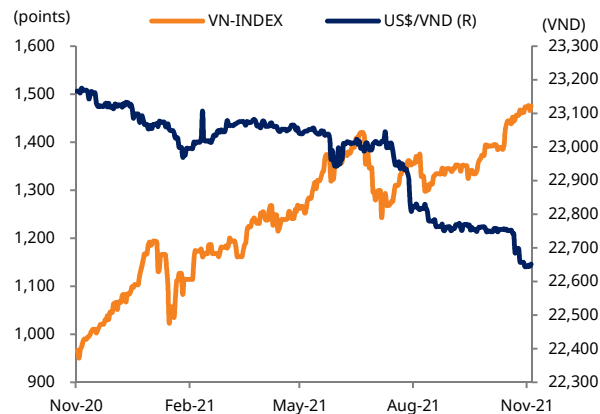
Ghi nhận tại Biên bản họp ĐHĐCĐ bất thường, Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (PLP) đã thông qua việc chào bán riêng lẻ và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Cụ thể, với phương án chào bán riêng lẻ, PLP dự kiến sẽ chào bán 10 triệu cổ phiếu giá 10.000 đồng/cp, đối tượng tham gia là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong nước. Cổ phiếu sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Thời gian thực hiện trong năm 2021-2022, thời điểm cụ thể do HĐQT quyết định. Tổng số tiền thu về dự kiến đạt 100 tỷ đồng, Công ty sẽ dùng để nâng cao năng lực tài chính, bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Với phương án phát hành cho cổ đông hiện hữu, PLP sẽ chào bán 20 triệu cổ phần với giá 10.000 đồng/cp. Tỷ lệ thực hiện là 2:1, tức cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu được mua 1 cổ phiếu mới.

VND: tiếp tục trình phương án phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 80% và chào bán cổ phiếu ESOP giá 10.000 đồng, vốn điều lệ dự kiến vượt 12.000 tỷ đồng

Ngày 6/12 tới đây, CTCP Chứng khoán VNDIRECT (mã chứng khoán: VND) sẽ tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2021, trong đó chủ yếu bàn bạc để thông qua các phương án phát hành tăng vốn điều lệ. Cụ thể, VNDIRECT lần thứ 2 trong năm 2021 chào bán xấp xỉ 435 triệu cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu để tăng vốn lên gấp đôi. Tỷ lệ thực hiện quyền là 1:1, có nghĩa cổ đông cứ sở hữu 1 cổ phiếu VND sẽ có quyền mua 1 cổ phiếu mới phát hành. Theo kế hoạch, VNDIRECT sẽ sử dụng 40% số tiền thu được bổ sung nguồn vốn cho hoạt động cho vay ký quỹ - margin; 20% cho đầu tư vào các giấy tờ có giá; 20% cho hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán và 20% bổ sung nguồn vốn cho hoạt động phát hành và phân phối chứng quyền có bảo đảm. Song song với đó, VNDIRECT cũng sẽ trình cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Với gần 435 triệu cổ phiếu đang lưu hành, VNDIRECT dự kiến phát hành ra gần 348 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, tương ứng tỷ lệ 80% - cổ đông sở hữu mỗi 10 cổ phiếu được quyền nhận 8 cổ phiếu phát hành thêm). Giá trị số cổ phiếu thưởng này là gần 3.480 tỷ đồng, được trích từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty gồm: thặng dư vốn cổ phần; quỹ đầu tư phát triển; lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; quỹ khác (nếu có) được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

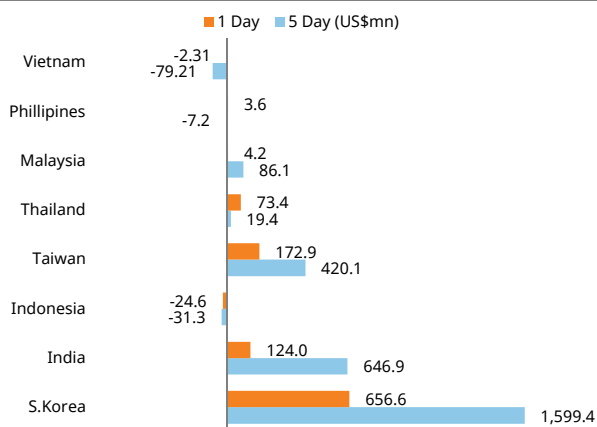


Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset



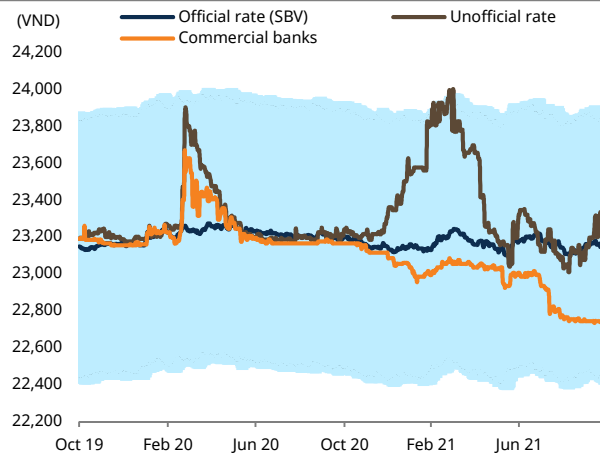
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



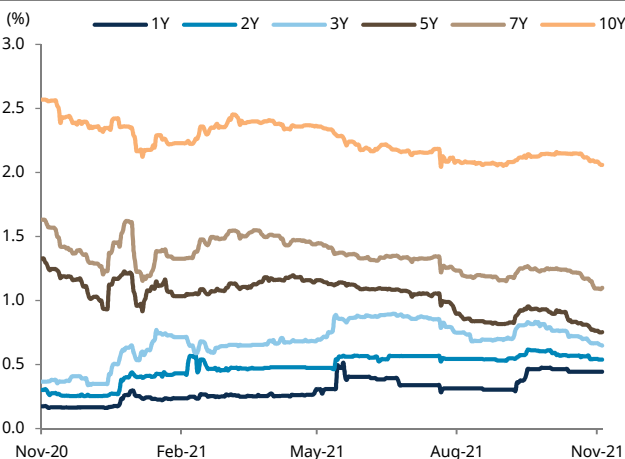
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



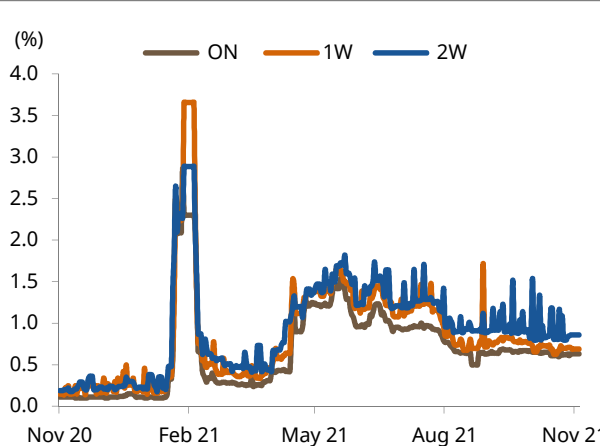
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,519.58	3,974,774		0.2	-0.3	1.0	62.6	14.5	12.1	2.7	2.2	36.3	19.5	22.9	20.8
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,300	89,975	30.0	0.5	-0.3	3.4	53.0	9.3	7.4	2.0	1.6	27.9	26.0	25.2	24.8
BIDV	BID VN	43,600	175,360	16.6	1.9	1.4	10.4	8.2	19.5	14.8	2.0	1.9	54.7	31.8	13.2	16.0
Bao Viet Holdings	BVH VN	64,200	47,657	26.5	-0.6	-0.5	7.4	17.4	27.3	26.0	2.2	2.1	9.3	4.9	8.6	8.6
VietinBank	CTG VN	32,250	154,985	24.8	-0.5	-0.8	5.2	28.1	9.9	8.1	1.5	1.3	13.9	23.5	18.5	20.3
FPT Corp	FPT VN	98,300	89,204	49.0	0.0	1.3	-0.6	109.3	21.7	18.1	4.6	4.1	26.7	19.8	24.1	25.2
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	117,400	224,698	2.7	0.6	-2.5	4.8	55.5	24.2	19.7	4.4	4.1	20.3	23.0	18.7	21.4
Vietnam Rubber Group	GVR VN	40,000	160,000	0.6	1.7	-2.7	4.7	123.5	40.5	36.2	3.0	2.9	94.5	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	27,800	55,383	17.7	-0.4	-0.7	8.4	71.6	9.9	8.7	1.9	1.6	32.9	14.7	22.1	21.1
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	51,400	229,908	25.1	-1.2	-7.1	-10.3	108.1	7.0	7.1	2.4	1.9	155.8	-1.0	42.5	30.0
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	48,300	31,054	31.1	0.1	0.0	10.1	117.7	28.0	20.4	3.3	2.8	-8.0	37.6	13.1	14.7
MBBank	MBB VN	28,700	108,438	23.2	0.2	0.3	1.1	100.0	9.0	7.5	1.7	1.4	44.9	20.6	22.0	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	150,500	177,670	32.2	-1.0	1.9	6.7	77.1	51.2	29.3	9.0	7.0	21,407.8	74.9	18.1	22.9
Mobile World Investment Corp	MWG VN	137,900	98,310	49.0	0.0	4.9	4.2	84.7	20.5	15.8	4.5	3.9	16.6	30.1	24.5	27.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	103,200	152,076	8.1	0.1	-0.8	1.2	129.2	35.7	20.9	4.2	3.5	-537.1	70.9	18.0	16.3
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	90,000	43,809	3.2	-0.6	0.9	-1.4	184.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	62,100	78,904	17.3	5.6	6.5	15.9	28.3	21.1	18.5	3.3	3.2	362.0	14.4	16.3	17.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	106,400	24,192	48.4	-1.5	3.3	5.9	43.8	23.7	18.1	4.3	3.7	4.0	31.1	19.0	22.8
PetroVietnam Power Corp	POW VN	14,150	33,137	3.0	0.7	8.0	15.0	42.2	15.5	13.2	1.0	1.0	-8.6	17.4	7.3	8.0
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	170,500	109,338	62.7	-0.1	-2.0	4.7	-6.4	26.8	22.0	5.0	4.4	-10.8	21.7	20.3	22.5
SSI Securities Corp	SSI VN	45,850	45,041	41.1	2.5	2.6	12.5	280.3	23.5	21.0	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	28,000	52,786	16.8	-0.2	-1.6	4.3	102.2	17.0	12.8	1.5	1.4	37.1	33.2	10.5	12.1
Techcombank	TCB VN	52,200	183,270	22.5	0.4	1.0	-0.8	123.6	10.8	9.0	2.0	1.6	38.1	19.0	20.8	20.1
Tien Phong Bank	TPB VN	43,250	50,675	29.9	-1.0	-1.7	-0.7	116.6	10.2	8.6	2.0	1.6	24.1	18.8	22.2	20.0
Vietcombank	VCB VN	98,000	363,470	23.6	0.8	0.4	1.6	11.9	17.6	14.2	3.1	2.6	24.9	23.5	20.2	20.6
Vinhomes JSC	VHM VN	83,500	363,590	22.9	0.6	1.1	6.1	38.6	10.5	9.3	3.1	2.4	132.6	12.9	33.2	28.3
Vingroup JSC	VIC VN	96,300	366,442	13.6	1.6	1.5	4.0	2.2	80.0	61.5	4.0	3.7	-125.1	30.2	4.3	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	127,900	69,272	16.9	0.0	-1.4	-2.9	13.2	NA	35.8	NA	NA	-27.1	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	88,800	185,588	54.6	0.2	-1.0	-1.3	-17.5	18.7	17.4	5.7	5.5	-0.7	7.4	32.6	33.7
VPBank	VPB VN	36,150	160,704	15.2	0.0	-1.5	-3.6	160.3	12.6	10.7	2.1	1.7	21.0	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,450	69,192	29.4	1.3	-1.5	-0.2	11.9	36.1	21.2	2.3	2.2	-19.6	70.6	6.6	10.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	9.40	5,703,469	0.6	0.7	6.0	52.3	17.2	13.6	2.8	2.4	34.7	26.4	21.1	19.5
Automobiles & Components	0.02	10,363	0.9	0.3	8.8	73.0	9.0	7.5	1.5	1.4	18.3	20.3	9.9	11.0
Banks	1.32	1,706,336	0.3	-0.4	3.1	57.4	12.3	9.9	2.0	1.7	32.2	22.8	18.0	18.3
Capital Goods	1.40	296,883	1.9	3.0	40.1	155.9	9.5	8.4	0.6	0.5	39.3	18.2	9.1	8.7
Commercial & Professional Services	0.01	5,706	0.7	0.3	4.9	43.4	7.5	5.9	NA	NA	10.8	39.0	9.0	11.8
Consumer Durables & Apparel	0.08	53,106	0.6	-0.8	10.2	107.5	16.4	12.8	3.0	2.5	19.7	27.5	15.0	17.2
Consumer Services	0.00	9,753	-0.2	1.4	2.7	44.5	NA	14.2	NA	NA	NA	NA	-9.1	3.7
Diversified Financials	1.24	183,296	2.9	4.5	25.4	324.7	7.7	9.3	1.0	0.9	84.6	-10.3	4.5	4.6
Energy	1.05	105,882	4.1	3.3	15.9	52.5	90.2	18.7	2.7	2.7	NA	NA	13.4	14.6
Food, Beverage & Tobacco	-0.31	601,540	-0.2	-0.3	6.1	27.7	27.5	19.0	5.4	4.6	61.9	33.6	20.0	22.0
Health Care Equipment & Services	-0.01	3,709	-0.7	1.0	21.9	35.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,743	-0.2	-1.5	-3.9	-7.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.10	59,450	-0.6	2.5	9.1	29.7	24.3	23.5	2.0	1.9	17.8	2.9	7.9	8.0
Materials	0.22	591,741	0.2	-3.1	-0.3	130.5	17.2	15.4	2.4	2.0	NA	8.0	25.1	20.0
Media & Entertainment	0.01	1,496	2.1	0.5	7.4	-22.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.08	38,004	-0.4	2.5	24.8	81.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	3.64	1,293,746	0.9	0.1	2.4	21.3	9.7	8.4	1.6	1.4	4.3	14.6	8.6	9.2
Retailing	0.07	110,632	1.1	1.1	8.2	62.4	37.3	25.0	2.8	6.1	8.7	45.4	14.4	13.7
Software & Services	0.01	97,562	0.3	1.6	5.8	85.5	20.5	15.5	4.2	3.7	32.6	31.2	22.4	25.2
Technology Hardware & Equipment	-0.01	11,041	0.0	0.4	-0.5	110.7	19.9	16.7	4.2	3.8	27.7	20.0	22.2	23.2
Telecommunication Services	-0.01	2,324	-0.5	11.8	9.3	274.0	25.0	19.3	7.1	5.5	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	0.31	210,791	-1.1	-4.8	2.4	424.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	0.50	328,030	0.6	1.2	3.8	65.8	5.5	14.9	34.8	0.5	19.9	NA	-106.2	58.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	96,300	1.6	2,815,800	1.5
PLX VN	62,100	5.6	4,711,400	1.1
BID VN	43,600	1.9	2,444,800	0.8
VCB VN	98,000	0.8	788,300	0.8
BCM VN	59,000	4.6	844,600	0.7
GVR VN	40,000	1.7	3,340,300	0.7
GEX VN	45,900	6.7	17,592,800	0.6
VHM VN	83,500	0.6	5,259,600	0.6
VND VN	74,300	6.9	12,131,700	0.5
HVN VN	25,800	2.8	2,083,200	0.4

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	51,400	-1.2	30,002,700	-0.7
MSN VN	150,500	-1.0	362,200	-0.5
CTG VN	32,250	-0.5	6,723,600	-0.2
EIB VN	27,700	-1.8	658,700	-0.2
TPB VN	43,250	-1.0	1,572,000	-0.1
MSB VN	23,700	-1.3	7,282,400	-0.1
DPM VN	51,500	-1.9	4,191,300	-0.1
PNJ VN	106,400	-1.5	461,400	-0.1
HT1 VN	26,800	-3.2	2,637,200	-0.1
BVH VN	64,200	-0.6	963,200	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.